

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình giáo dục đại học trình độ đại học,
đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHSP ngày 20/06/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Chương trình giáo dục đại học, trình độ đại học, đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học (có Chương trình kèm theo).

Điều 2: Chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho các lớp đại học đào tạo theo hình thức Vừa làm vừa học tuyển sinh từ tháng 01/05/2017.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Các đơn vị trong trường (để th/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT



HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

GS.TS Phạm Hồng Quang

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ - ĐHSP, ngày 14 tháng 4 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

1. Thông tin chung

Tên chương trình: SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

Ngành đào tạo: SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Loại hình đào tạo: Vừa làm vừa học

2. Mục đích đào tạo

Đào tạo cử nhân khoa học ngành Sư phạm Địa lí có khả năng dạy môn Địa lí ở các trường trung học phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp người học có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, các sở, ban ngành... có liên quan đến lĩnh vực Địa lí học hoặc tiếp tục được đào tạo sau đại học để giảng dạy ở các trường Đại học và Cao đẳng.

3. Mục tiêu đào tạo

3.1. Về phẩm chất đạo đức:

- Trung thành với Tổ quốc với nhân dân, có lòng yêu ngành, yêu nghề, trung thực trong chuyên môn, có đủ phẩm chất của nhà giáo.
- Thấy rõ trách nhiệm của bản thân trong sự nghiệp giáo dục của cả nước nói chung và sự nghiệp giáo dục miền núi nói riêng cũng như công cuộc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.2. Về kiến thức:

- Hiểu và có khả năng phân tích, giải thích các hiện tượng, các quá trình địa lí tự nhiên và lí kinh tế - xã hội.
- Nắm vững kiến thức khoa học, phương pháp nghiên cứu các lĩnh vực Địa lí học.
- Nắm vững kiến thức cơ bản của khoa học giáo dục, lí luận dạy học, phương pháp giảng dạy bộ môn địa lí.

3.3. Về kỹ năng:

- Có kỹ năng dạy học và giáo dục. Tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học địa lí ở trường phổ thông.
- Có kỹ năng nghiên cứu, khả năng tổ chức nghiên cứu và tổ chức các hoạt động thuộc lĩnh vực Địa lí học.

4. Khối lượng kiến thức tích lũy toàn khóa

Tổng số 120 tín chỉ không bao gồm phần nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

5. Đối tượng tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và thang điểm thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định 1838/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm.

Điều kiện tốt nghiệp: tích lũy đủ khối lượng kiến thức bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn.

7. Khung chương trình

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Học kỳ dự kiến
				Lên lớp					
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			24						
Các học phần bắt buộc			22						
1	MLP151V	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20		1
2	HCM121V	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10		3
3	VCP131V	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15		5
4	EDL121V	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10		6
5	ENG131V	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15		1
6	ENG132V	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15		2
7	ENG143V	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20		3
8	PHE111V	Giáo dục thể chất 1							1
9	PHE112V	Giáo dục thể chất 2							2
10	PHE113V	Giáo dục thể chất 3							3
11	MIE131V	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung					
Các môn tự chọn			2						
12	GME121V	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8		1
13	GIF121V	Tin học đại cương	2	15		30			1
14	VIU121V	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10			1
15	VCF121V	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8		1
16	CDE121V	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4		1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			59						
2.1. Kiến thức cơ sở			13						
Các môn bắt buộc			9						
17	HFW231V	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10		3
18	HFV231V	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10		4
19	GGE231V	Địa chất học	3	30	5	20	5		1
Các môn tự chọn			4						

20	MTB221V	Bản đồ giáo khoa	2	15	6	18	6		3
21	CIW221V	Các nền văn minh thế giới	2	15	10	10	10		3
22	VSI221V	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	10	4		3
23	VPG221V	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10		3
24	SPE221V	Toán xác suất thống kê	2	20	20				3
25	PFG221V	Vật lý cho Địa lý	2	20	10		10		3
26	BDS221V	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10		3
27	CFL321V	Hóa học và đời sống	2	20	10		10		3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			46						
Các môn bắt buộc			42						
28	EAL241V	Trái Đất, khí quyển, thạch quyển	4	45	5	20	5		2
29	HSB232V	Thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển	3	35	5	10	5		3
30	GRL223V	Quy luật địa lý chung của trái đất và cảnh quan	2	25	5		5		4
31	NCG231V	Địa lý tự nhiên lục địa 1	3	40	5		5		4
32	NCG222V	Địa lý tự nhiên lục địa 2	2	25	5		5		5
33	NVG231V	Địa lý tự nhiên Việt Nam: Phần khái quát	3	35	5	10	5		5
34	NVR232V	Địa lý tự nhiên VN: Phần khu vực	3	35	5	10	5		6
35	SEG331V	Địa lý KT-XH đại cương 1	3	30	5	20	5		2
36	SEG342V	Địa lý KT-XH đại cương 2	4	45	5	20	5		3
37	EWG231V	Địa lý KT-XH thế giới 1	3	35	10		10		4
38	EWG232V	Địa lý KT-XH thế giới 2	3	35	10		10		5
39	EVG241V	Địa lý KTXH Việt Nam 1	4	45	10	10	10		6
40	EVG232V	Địa lý KT-XH Việt Nam 2	3	30	10	10	10		7
41	GGF223V	Thực địa Địa lý tổng hợp	2			60			8
Các môn tự chọn			4						
Các môn tự chọn Địa lý tự nhiên			2						
42	CCG221V	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	15	10	10	10		2
43	NDE221V	Thiên tai và biện pháp phòng tránh	2	15	10	10	10		2
44	TPG221V	Địa lý nhiệt đới	2	15	10	10	10		2
Các môn tự chọn Địa lý kinh tế - xã hội			2						
45	SEG221V	Địa lý du lịch	2	15	10	10	10		7
46	EGP221V	Địa lý Đông Nam Á	2	15	10	10	10		7
47	URG221V	Địa lý đô thị	2	15	10	10	10		7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32						
Các môn bắt buộc			30						
48	EPS331V	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15		2
49	PEP341V	Giáo dục học	4	42	8	12	16		4
50	COS321V	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4		4
51	GDC321V	Phát triển chương trình Địa lý	2	20	5	10	5		7
52	TTG331V	Lý luận dạy học Địa lý	3	25	5	12	5	9	5
53	TMG332V	Phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông	3	10	5	22	5	9	6
54	LGT321V	Dạy học địa lý địa phương	2	15	10	10	10		4
55	PPB321V	Thực hành sư phạm Địa lý 1	2			60			6

56	PPB322V	Thực hành sư phạm Địa lí 2	2			60			7
57	PPB323V	Thực hành sư phạm Địa lí 3	2			60			7
58	TRA321V	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông					5
59	TRA332V	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					8
Các môn tự chọn phương pháp			2						
60	ETG321V	Đánh giá trong dạy học địa lí	2	15	10	10	10		6
61	ECA321V	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lí	2	15	10	10	10		6
62	STG321V	Địa danh trong dạy học địa lí	2	15	10	10	10		6
63	ITG321V	Ứng dụng CNTT trong dạy học Địa lí	2	10		40			6
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp (KLTN)			5						
Khoá luận tốt nghiệp									
64	GTG971V	Khoá luận tốt nghiệp	5						8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 5 TC)			5						
65	CLG921V	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5		8
66	WLG921V	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5		8
67	EPH921V	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	2	20	4	12	4		8
68	EDP921V	Kinh tế phát triển	2	20	4	12	4		8
69	FSG931V	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10		8
70	MIG931V	Phương pháp dạy học tích hợp các môn khoa học xã hội	3	30	10	10	10		8
Tổng cộng			120						

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng).

BAN CHỦ NHIỆM KHOA

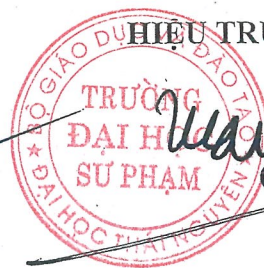
(Ký xác nhận)

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng

PHÒNG ĐÀO TẠO

PGS.TS Nguyễn Phúc Chính

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Phạm Hồng Quang